

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN ĐỊNH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **281/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 23 - 12 - 2022

V/v *Ly hôn, nuôi con chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Thu.

2. Ông Lê Minh Chiêu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Chu Đình S, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1970.

ĐKHKT: Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: 102 Sep 38 Đường TA, Phường T, thành phố D, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt ông S, vắng mặt bà B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 01 tháng 7 năm 2022, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là ông Chu Đình S trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Đỗ Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y1, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 27/7/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2014 vợ chồng có bàn bạc để bà B đi xuất khẩu lao động làm ăn kinh tế. Tháng 11/2018, bà B đi xuất khẩu lao động về nước và cuộc sống vợ chồng bình thường. Đến tháng 9/2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cách sống, có lần trong lúc

nóng giận ông đã tát bà B hai cái vào mặt nên bà B đã bỏ nhà đi về ngoại từ ngày 06/9/2019 (âm lịch). Từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau. Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Đỗ Thị B.

Về con chung: Vợ chồng ông có 04 con chung là cháu Chu Thị T, sinh ngày 12/6/1994, cháu Chu Thị T1, sinh ngày 22/6/2003, cháu Chu Thị M, sinh ngày 27/02/2008 và cháu Chu Đình Đ, sinh ngày 24/5/2012. Hiện nay, cháu T và cháu T1 đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy thuộc ở các cháu. Ông có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc cháu M và cháu Đ, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng ông không vay nợ ai, không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng bà B không đến Tòa án làm việc. Theo đơn đề nghị của ông S về việc cung cấp địa chỉ nơi ở hiện tại của bà B. Tòa án nhân dân huyện Yên Định đã ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân Thành phố D, tỉnh B thực hiện ủy thác theo quy định của pháp luật. Ngày 14/10/2022, Tòa án nhân dân Thành phố D, tỉnh B đã có văn bản trả lời kết quả thực hiện ủy thác cùng tài liệu chứng cứ kèm theo cho Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 10 năm 2022, bị đơn bà Đỗ Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Chu Đình S là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 27/7/1993 tại UBND xã Y1, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2014 thì bà đi xuất khẩu lao động tại Malaysia. Đến năm 2018, bà đi xuất khẩu lao động về nước và chăm mẹ chồng bị gãy chân. Khoảng tháng 9/2019, ông S đi lấy tiền cày bừa về, có nói với bà ngày mai đi đóng tiền học cho con là cháu Chu Thị T1 nhưng bà vừa nuôi mẹ chồng già, vừa lo chi phí trong gia đình nên không còn tiền. Bà nói với ông S là không còn tiền, chỉ còn 800.000đ thì nộp chừng đó nhưng ông S đã lao vào đánh bà, lấy bay dí vào mặt bà làm chảy máu. Ngay sau đó, bà đã khóc và đi về nhà con gái lớn xin ngủ lại, nghĩ rằng mấy ngày sau ông S hết giận sẽ về nhà nhưng ông S không cho bà về nên bà bỏ vào miền nam làm thuê. Bản thân bà nghĩ giờ đã già, không muốn ly hôn sợ các con tổn thương nhưng ông S vẫn kiên quyết ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung là cháu Chu Thị T, sinh ngày 12/6/1994, cháu Chu Thị T1, sinh ngày 22/6/2003, cháu Chu Thị M, sinh ngày

27/02/2008 và cháu Chu Đình Đ, sinh ngày 24/5/2012. Hiện nay, cháu T và cháu T1 đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy thuộc ở các cháu. Ông S có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc cháu M và cháu Đ, không yêu cầu bà cấp dưỡng nuôi con chung thì bà cũng đồng ý để ông S được nuôi cháu M và cháu Đ vì bà đang đi làm thuê kiếm sống, không có nhà cửa, lúc có tiền bà sẽ tự chu cấp cho con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Ông Chu Đình S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Đỗ Thị B.

Bà Đỗ Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện việc giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã tiến hành xét xử đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Chu Đình S, xử cho ông Chu Đình S được ly hôn bà Đỗ Thị B; Về con chung: Hiện nay cháu Chu Thị T, sinh ngày 12/6/1994 và cháu Chu Thị T1, sinh ngày 22/6/2003 đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy thuộc ở các cháu. Giao cháu Chu Thị M, sinh ngày 27/02/2008 và cháu Chu Đình Đ, sinh ngày 24/5/2012 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, ông S không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Bà B có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cấm và có quyền yêu cầu thay đổi quyền nuôi con; Về tài sản chung và công nợ chung, vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: Đề nghị HĐXX xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị B là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa nên việc ông Chu Đình S đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Định giải quyết ly hôn là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà B có đơn xin được vắng mặt tất cả các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử tại Tòa. Vì vậy, căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B.

[2] Về hôn nhân: Ông Chu Đình S và bà Đỗ Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y1, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa ngày 27/7/1993 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 9/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cách sống, mâu thuẫn về kinh tế, có lúc nóng giận ông S đã đánh bà B. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn được tình cảm.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông S và bà B đều thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2019 đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Điều này chứng tỏ cuộc sống hôn nhân của ông S và bà B đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục. Ông S làm đơn xin ly hôn, bà B cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho ông Chu Đình S và bà Đỗ Thị B ly hôn.

[3] Về con chung: Ông Chu Đình S và bà Đỗ Thị B có 04 con chung là cháu Chu Thị T, sinh ngày 12/6/1994, cháu Chu Thị T1, sinh ngày 22/6/2003, cháu Chu Thị M, sinh ngày 27/02/2008 và cháu Chu Đình Đ, sinh ngày 24/5/2012. Hiện nay, cháu T và cháu T1 đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy thuộc ở các cháu. Ông S có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc cháu M và cháu Đ, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung. Bà B cũng đồng ý để ông S được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu M và cháu Đ. Hơn nữa, cháu M và cháu Đ cũng có nguyện vọng được ở với bố. Vì vậy, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận sự tự nguyện của ông S và bà B, giao cháu M và cháu Đ cho ông S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Đối với cháu T và cháu T1 đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy thuộc ở các cháu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông S và bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Ông S và bà B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông S khởi kiện vụ án ly hôn nên ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6,

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân:* Xử cho ông Chu Đình S được ly hôn bà Đỗ Thị B.

- *Về con chung:* Đối với cháu Chu Thị T, sinh ngày 12/6/1994 và cháu Chu Thị T1, sinh ngày 22/6/2003 đã trưởng thành, các cháu ở với ai là tùy thuộc ở các cháu. Giao cháu Chu Thị M, sinh ngày 27/02/2008 và cháu Chu Đình Đ, sinh ngày 24/5/2012 cho ông Chu Đình S trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Bà B có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Ông Chu Đình S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) ông S đã nộp theo biên lai thu số: AA/2021/0003530 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

- *Về quyền kháng cáo:* Ông Chu Đình S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Đỗ Thị B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- UBND xã Y1, huyện Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa